

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC NINH
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2013/KDTM-ST

Ngày 29/3/2013.

(V/v: Cty S tranh chấp HĐPP
Cty V).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Sỹ Khả.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sự; ông Nguyễn Văn Phúc.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Quân - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát thành phố Bắc Ninh: Ông Nguyễn Toán Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2013, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2012/TLST- KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2012 về kiện tranh chấp hợp đồng phân phối theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2013/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 3 năm 2013 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S; địa chỉ: Quốc lộ 5, xã D, huyện M, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Kim Y - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện được ủy quyền: Bà Lê Ngọc B, sinh năm 1972 - Chức vụ: Kế toán và ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1973 - Chức vụ: Nhân viên phụ trách bán hàng; đều công tác tại: Công ty Cổ phần S, địa chỉ: Quốc lộ 5, xã D, huyện M, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

Bị đơn: Công ty Xây dựng và Thương mại V; địa chỉ: Số nhà 4, đường N, khu B, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy S, sinh năm 1983 - Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

NHẬN THẤY

Trong đơn khởi kiện ngày 06/10/2012 và các lời khai tại Tòa án cũng như tại phiên toà người được ủy quyền của Công ty Cổ phần S trình bày: Công ty Cổ phần S (viết tắt là S) với Công ty thương mại V (viết tắt là V) có ký hợp đồng phân phối

hàng hóa số 36/HN/HĐPP/2010 ngày 28/9/2010 và phụ lục hợp đồng kèm theo. Sau khi ký hợp đồng thì hai bên mua bán hàng hóa, trong quá trình V nhập hàng từ tháng 10/2010 đến tháng 6/2011 V thanh toán rất tốt, nhưng từ tháng 6/2011 trở lại đây V không thanh toán tiền hàng cho S với lý do chưa trừ chiết khấu của tháng 12/2010 và mấy tháng tiếp theo. Việc này Công ty S đã nhiều lần giải thích cụ thể với V đại diện là anh Sơn về việc tính chiết khấu dựa vào hợp đồng, phụ lục hợp đồng, doanh số thực tế của các tháng, trong đó tháng 12/2010 chiết khấu của V được hưởng là 111.401.845đ. Do Công ty S đưa hệ thống phần mềm kế toán vào chạy thử nên đã trừ nhầm chiết khấu của tháng 10/2010 với số tiền 75.222.398đ vào tổng công nợ tháng 12/2010. Trên thực tế chiết khấu của tháng 10/2010 đã được trừ vào công nợ tháng 11/2010, số tiền 75.222.398đ đã được trừ hai lần vào công nợ tháng 11 và tháng 12/2010. Vì vậy, chiết khấu tháng 12/2010 đã được trừ rồi với số tiền 75.222.398đ, phần còn lại của chiết khấu tháng 12 được trừ sang tháng 2/2011, nhưng V cố tình không hiểu nên không trả tiền, sau nhiều lần làm việc và nhắc nhở, phía V có công văn hẹn với S ngày trả tiền là tháng 6/2012, nhưng đến tháng 10/2012 Công ty V không những không thanh toán số tiền này mà ngược lại cũng không thanh toán khoản tiền hàng nhập sau này với tổng số tiền là 361.133.721đ. Để ra số tiền trên, S thống kê các khoản như sau:

+ Tổng doanh số từ tháng 10/2010 đến tháng 7/2011 là 1.855.923.304đ.

Trong đó năm 2010 doanh số V đạt 1.516.080.186đ; năm 2011 doanh số đạt: 339.843.118đ.

Các khoản được giảm trừ với tổng số tiền là 1.500.537.974đ trong đó:

+ Tổng phần trăm chiết khấu của tháng 10, 11, 12/2010 và tháng 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07/2011 được trừ vào công nợ của các khoản V được chiết khấu của 13% và 18% là 299.160.467đ.

+ Tổng tiền V đã thanh toán là 15.097.500đ tiền mặt và 1.084.800.000đ chuyển khoản; tổng là 1.099.897.500đ.

+ Tổng phí chuyển khoản là 5.424.000đ.

+ 2% thanh toán nhanh của doanh số tháng 10/2010 là 7.710.210đ.

+ 2% thanh toán nhanh của doanh số tháng 11/2010 là 7.340.000đ.

+ 1% doanh số năm 2010 là 15.160.802đ.

+ Thưởng xuất du lịch năm 2010 là 12.000.000đ.

+ Tổng tiền hàng Công ty V trả lại là 38.343.200đ.

+ Tiền vận chuyển hàng lẻ đến hết 31/5/2011 là 3.181.000đ.

+ Tiền điểm thưởng là 12.320.000đ.

+ Tiền Công ty S thu lại tiền chiết khấu hàng trả lại tháng 10/2010 là 5.748.391đ.

Cộng các khoản doanh số đạt, trừ số tiền đã thanh toán và các phần chiết khấu, các loại phí khác nên V có số nợ tổng là 361.133.721đ. Nay phía Công ty V đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S theo hợp đồng số 36, do vậy S yêu cầu Công ty V trả số tiền trên.

Phía Công ty V do ông Sơn đại diện trình bày: Công ty Xây dựng và Thương mại V (gọi tắt là V) với Công ty Cổ phần S có ký hợp đồng phân phối số 36/HN/HĐPP/2010, theo đó Công ty S chỉ định Công ty V làm đại lý phân phối thực hiện các công việc phân phối và bán sản phẩm sơn của Công ty S. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty V đã tuân thủ nghiêm chỉnh các cam kết của mình tại hợp đồng số 36. Về vấn đề thanh toán công nợ hai bên, Công ty V chậm thanh toán cho S tiền hàng là xuất phát từ các lý do sau:

- Do đặc thù công nợ giữa hai bên giao đại lý và đại lý luôn phát sinh rồi sau đó được trừ đi do phát sinh phần trăm chiết khấu, tiền điểm thưởng, vận chuyển.

- Do đặc thù trên và cũng do hai bên tin nhau, hai bên có thỏa thuận về Công ty V chậm thanh toán được thực hiện theo thỏa thuận tại khoản 6.2 Điều 6 hợp đồng số 36.

- Do Công ty S liên tục gửi các bản xác nhận công nợ có nội dung không chuẩn xác và phía Công ty V đã nhiều lần có văn bản xác nhận không đồng ý với số công nợ của S. Tuy nhiên phía Công ty S không thực hiện việc đối trừ công nợ giữa hai bên, không tôn trọng các cam kết của các bên, vi phạm nghiêm trọng các hoạt động, nguyên tắc kế toán, kiểm toán và liên tục đưa ra các văn bản xác nhận công nợ gây thiệt hại cho Công ty V. Cụ thể sau nhiều lần V đề nghị kế toán hai bên thực hiện đối trừ công nợ, đến ngày 18/4/2012 V nhận được công văn của S vẫn xác nhận V nợ số tiền 376.634.723đ, đây là khoản nợ chưa bao gồm khoản chiết khấu tháng 12/2010 với số tiền chiết khấu là 75.222.207đ mà Công ty V được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng số 36. Căn cứ trên hồ sơ sổ sách kế toán của Công ty V thì số tiền mà Công ty V nợ Công ty S tính đến hết 31/5/2011 chỉ còn 306.367.721đ chứ không phải số tiền S đưa ra, do đó V chưa có cơ sở để thực hiện thanh toán với S.

Ngoài ra S đã cung cấp cho V các loại sơn kém chất lượng khiến Công ty V bị thiệt hại nhiều vì S không thực hiện việc bảo hành cho khách hàng và bồi thường thiệt hại cho V cụ thể:

Sau thời gian làm đại lý cho S, đến tháng 11/2010 V bán hàng với doanh số lớn hơn hợp đồng cam kết doanh số thì Syc cung cấp cho V sản phẩm sơn kém chất lượng, cụ thể vỏ lon sơn không đực dập in logo bằng mực vỏ bao bì bằng kim loại theo như qui cách sản phẩm công bố về mẫu mã bao bì, trái lại là vỏ bao được dán

bằng giấy. Nhưng với sự tin tưởng vào đối tác, V đã không nghi ngờ về chất lượng và nhập hàng về số lượng lớn và bán lẻ ra thị trường, thì ngay lập tức sản phẩm có dấu hiệu bong, tróc tại thời điểm vừa sơn xong khoảng 2-3 ngày sau đó. Đồng thời Công ty nhận được phản ánh của khách hàng về chất lượng sơn và đề nghị V phải ngay lập tức liên lạc với nhà sản xuất về tại công trình kiểm tra chất lượng sản phẩm tại hiện trường. Để bảo vệ uy tín của Công ty, Công ty V đã yêu cầu S cử người và thiết bị đến kỹ thuật để kiểm tra và giải thích khách hàng, tuy vậy đại diện S về công trình nhưng không mang theo thiết bị máy móc và đưa ra giải thích là sẽ cam kết bảo hành sản phẩm với lý do vì Miền Trung lũ lụt, không kịp in bao bì sản phẩm. Tuy vậy tại những công trình tiếp theo Công ty V liên tục nhận được khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến chất lượng sản phẩm kém chất lượng, bay màu quá nhanh, chống thấm không hiệu quả, xuất hiện nấm mốc, bong tróc khỏi tường và yêu cầu V phải bồi thường thiệt hại. Nhận được khiếu nại của khách hàng, V đã xuống công trình lập biên bản xác định các lỗi như trên. Căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, tính năng, công dụng, độ bền và thời hạn sử dụng được in trên bao bì của thùng sơn cao cấp Valpar thì có thể khẳng định các sản phẩm sơn do S sản xuất ra bị lỗi, không đúng với tiêu chuẩn kỹ thuật đã công bố. Trước tình hình trên V đã nhiều lần có văn bản phản ánh tình trạng sơn lỗi, kém chất lượng và đề nghị S phối hợp giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên V không nhận được thiện chí phối hợp giải quyết từ phía S và vi phạm nghiêm trọng cam kết tại điều 13 hợp đồng số 36 qui định về giải quyết khiếu nại của khách hàng.

Từ việc trên khiến Công ty V bị thiệt hại rất nhiều như doanh số bán ra bị sụt giảm, thiệt hại về uy tín của Công ty rất lớn, không thu hồi được tiền hàng vì sơn kém chất lượng. Trước tình hình đó buộc V phải dùng chủng loại sơn khác sơn thay thế, giá trị lên đến 366.000.000đ.

Việc V không nhận được phản hồi từ S liên quan đến giải quyết khiếu nại của khách hàng và bồi thường thiệt hại cho V cũng như đối trừ công nợ giữa các bên, do vậy cho đến nay V chưa thể thực hiện thanh toán xong công nợ cho S. Việc S cho rằng V đã vi phạm hợp đồng số 36 là hoàn toàn không có cơ sở, Công ty V yêu cầu Tòa án buộc S bồi thường số tiền 366.000.000đ.

Ngoài ra tại các biên bản lấy lời khai cũng như bản tự khai, bản tường trình tiếp sau đó phía Công ty V cho rằng công nợ của V với S không phải là 306.367.721đ, trước đây kê toán tính nhầm mà chỉ còn 254.000.000đ. Số tiền này phía V giải trình như sau: Công ty V chỉ căn cứ vào giấy xác nhận công nợ giữa các bên, do vậy tính đến hết tháng 12/2010 tổng số nợ của V là 685.155.632đ, việc này có kiểm toán nhà nước của S cũng như giấy xác nhận công nợ của S đưa ra, đến tháng 01/2011 S không thực hiện theo hợp đồng là khoản chiết khấu của tháng 12/2012 là 13% và 18%, việc này V đã có ý kiến ngay trong giấy xác nhận công nợ của tháng 01/2011. Theo như V tính là 119.000.000đ (bao gồm khoản chiết khấu của số tiền tổng doanh thu tháng 12/2010 là 688.274.919đ). Vậy số dư nợ cuối cùng

mà Công ty V còn phải thanh toán cho S là công thức như sau: Lấy tổng công nợ năm 2010 + tổng phát sinh năm 2011 - (tổng phát sinh giảm năm 2011 + tiền điểm thưởng + tiền vận chuyển hàng lẻ + số tiền 19.969.443đ).

Cụ thể 685.155.632đ (tổng công nợ 2010) + 339.843.118đ (tổng phát sinh tăng 2011) - 726.737.118đ (tổng phát sinh giảm năm 2011) + 12.320.000đ (tiền điểm thưởng trên tổng doanh số) + 3.181.000đ (tiền vận chuyển hàng lẻ trong suốt quá trình) + 19.969.443đ (tiền yêu cầu S bồi thường) = 254.000.000đ (đã trừ tiền trả hàng năm 2011 là 31.175.036đ).

Tòa án yêu cầu đại diện của V giải trình toàn bộ công nợ từ tháng 10/ 2010 cho đến khi kết thúc mua bán hàng hóa giữa các bên thì đại diện V cho rằng như đã trình bày trên, V chỉ căn cứ vào giấy xác nhận công nợ giữa hai bên làm căn cứ. Ngoài ra không có ý kiến nào khác. Sau tháng 12/2010 V không nhận được văn bản nào của S thông báo về khoản tính nhầm số tiền hơn 75.000.000đ trong tháng 10, 11 và tháng 12/2011 nên không có chuyện nói tính nhầm.

Toà án tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Phản tranh luận đại diện S đề nghị Tòa án buộc Công ty V có trách nhiệm trả Công ty S 341.164.288đ (đã đối trừ công nợ khoản 19.969.443). Đại diện của V đề nghị Tòa án xem xét đến các giấy xác nhận công nợ cũng như giấy yêu cầu kiểm toán của Syc làm căn cứ rồi tính công nợ của các bên.

Đại diện VKSND thành phố Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo đúng trình tự.

XÉT THẤY

Công ty Cổ phần S (gọi và viết tắt là S) và Công ty Xây dựng và Thương mại V (gọi và viết tắt là V) có ký hợp đồng phân phối hàng hóa số 36/HN/HĐPP/2010 ngày 28/9/2010 và phụ lục hợp đồng kèm theo. Hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký của các chủ thể đại diện cho hai Công ty. Trong hợp đồng nêu rõ quyền và nghĩa vụ của các bên. Như vậy Công ty V làm phân phối thực hiện các công việc phân phối sản phẩm và bán sản phẩm của S. Trong các điều khoản của hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã quy định rõ khoản chiết khấu mà V được hưởng bao gồm chiết khấu: Chất màu, Mooca 13%; các sản phẩm khác 18%; thanh toán đúng hạn trên doanh số là 2%; hỗ trợ chuyển khoản là 0,5% trên tổng tiền thanh toán; hỗ trợ doanh số hàng năm 1%; đạt doanh số cam kết được 12.000.000đ; tiền điểm thưởng dành cho thợ thầu, sơn. Ngoài hợp đồng thì các bên còn thỏa thuận tiền hỗ trợ tiền vận chuyển khi gửi hàng lẻ qua xe chở hàng ở ngoài từ Công ty S đến Công ty V.

Sau khi ký kết hợp đồng, S đã chuyển hàng cho V theo đơn hàng qua điện thoại. Căn cứ vào các tài liệu do các đương sự cung cấp, hóa đơn giá trị gia tăng do S xuất cho V, căn cứ vào các giấy xác nhận công nợ giữa hai bên, sự xác nhận của các đương sự tại phiên tòa đối với các khoản chiết khấu cũng như các khoản mà V được giảm trừ theo hợp đồng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Doanh số của V đạt trong năm 2010 là 1.516.080.186đ; doanh số đạt trong năm 2011 là 339.843.118đ; trong đó: Chất màu, mooca là 99.793.616đ, các sản phẩm khác 1.749.810.000đ. Trong thời hạn V đã thanh toán cho S bằng tiền mặt là 15.097.500đ + 1.084.800.000đ bằng chuyển khoản = 1.099.897.500đ. Vậy với tổng số tiền V đạt doanh số, trừ đi số tiền đã trả bằng tiền mặt và chuyển khoản, trừ đi các khoản chiết khấu theo hợp đồng và thỏa thuận các giữa các bên thì ra công nợ giữa các bên. Tại phiên tòa, ngoài phần chiết khấu 13%, 18% trên các sản phẩm thì đại diện S và đại diện của V thừa nhận các khoản như sau được giảm trừ vào công nợ của V:

- Tổng số tiền chiết khấu của V đối với phần sơn môca chất màu và các loại khác là 13% và 18% là 299.160.467đ.

- Tổng phí chuyển khoản là 5.424.000đ.

- 2% thanh toán nhanh của doanh số tháng 10/2010 là 7.710.210đ.

- 2% thanh toán nhanh của doanh số tháng 11/2010 là 7.340.795đ.

- 1% đạt doanh số năm 2010 là 15.160.802đ.

- Thưởng xuất du lịch trị giá 12.000.000đ.

- Tiền vận chuyển hàng lẻ đến hết 31/5/2011 là 3.181.000đ.

- Tiền điểm thưởng là 12.320.000đ.

Tiền hàng V trả trả lại tháng 10 và tháng 11 /2011 là: 38.343.200đ sau đó trừ đi tiền chiết khấu của số tiền trên là 5.748.391đ.

Vậy sau khi đối trừ giữa tổng phát sinh tăng, trừ đi tổng phát sinh giảm, cụ thể như sau: 1.855.923.304đ - 1.500.537.974đ + 5.748.391đ = 361.133.721đ.

Với tổng số tiền trên, theo đại diện cho S cho rằng trong quá trình làm quyết toán, S mới đưa phần mềm kế toán chạy thử nên bị nhầm và trừ chiết khấu của tháng 10, 11, 12/ 2010 cho Công ty V, sau khi phát hiện nhầm thì S đã có thông báo bằng miệng thông qua các nhân viên phụ trách bán hàng sau đó đối trừ luôn vào công nợ của V trong tháng 01 và tháng 02/2011. Việc này V không đồng ý và đã có ý kiến trong các bảng xác nhận công nợ của từng tháng từ tháng 12/2010 cho đến khi hai bên không giao dịch nữa. Cụ thể, việc tính nhầm chiết khấu trong tháng 10, tháng 11 và 12 /2010 S giải trình như sau: Trong tháng 12/2010, chiết khấu của V được hưởng là 111.401.845đ, theo qui định trừ sang tháng 01/2011. Tháng 12/2010 V được trừ các khoản giảm trừ của tháng 11/2010, nhưng tại giấy xác nhận công nợ ngày 31/12/2010 ghi khoản chiết khấu 13% của tháng 11/2010 là 7.424.016đ.

Khoản chiết khấu 18% của tháng 11/2010 là 125.179.636đ và khoản 2% thanh toán đúng hạn của tháng 11/2010 là 15.051.004đ. Theo giấy xác nhận trên, khoản 15.051.004đ là đã cộng thêm khoản 7.710.210đ thanh toán đúng hạn của tháng 10/2010. Khoản 7.424.016đ là đã cộng thêm khoản 4.887.222đ chiết khấu chất màu của tháng 10/2010. Khoản 125.179.363đ là đã cộng thêm khoản 62.624.966đ chiết khấu 18% của tháng 10/2010. Theo thỏa thuận thì các khoản giảm trừ của tháng 10 đã được tính trong tháng 11/2010, đến tháng 12/2010 lại được tính thêm một lần nữa với số tiền trên. Như vậy, các khoản đã được tính trong giấy xác nhận công nợ của tháng 10, lại cộng tiếp trên giấy xác nhận công nợ của tháng 12/2010 gồm $7.710.210đ + 4.887.222đ + 62.624.966đ = 75.222.398đ$. Vậy, đây là số tiền bị tính nhầm hai lần của tháng 10 sang tháng 12/2010 trong khi thực tế đã được trừ tháng 11/2010. Đến tháng 01/2011 S đã đối trừ công nợ bị nhầm là 75.222.398đ vào khoản V được hưởng trong tháng 12/2010. Cụ thể: $111.401.845đ - 75.222.398đ = 36.179.447đ$ (khoản tiền được trừ thẳng vào công nợ của V trong tháng 01/2011, nên tháng 01/2011 V không được đưa nguyên khoản giảm trừ của tháng 12/2010 với số tiền 111.401.845đ vào khoản giảm trừ tháng 01/2011), phần còn lại V được giảm trừ là 36.179.447 được giảm trừ tiếp trong tháng 2/2011. Việc nhầm lẫn của S đã được chứng minh trên các hóa đơn giá trị gia tăng của từng tháng, các phiếu xuất kho của S và các chứng cứ khác. Phía Công ty V cho rằng, quá trình thanh toán giữa hai bên đến hết tháng 12/2010 được thể hiện qua giấy xác nhận công nợ, việc nhầm lẫn trước đó V không biết vì không có thông tin hay văn bản gì đối với việc nhầm lẫn mà S trình bày như trên, V chỉ căn cứ vào giấy xác nhận công nợ và giấy yêu cầu kiểm toán của S đưa ra, đây là căn cứ để chốt công nợ tháng 12/2010. Theo giấy xác nhận công nợ thì V có công nợ với S tháng 12/2010 là 685.155.632đ, đến tháng 01/2011 S không thực hiện theo hợp đồng là trừ khoản chiết khấu của tháng 12/2012 là 13% và 18%. Việc này V đã có ý kiến ngay trong giấy xác nhận công nợ của tháng 01/2011. Theo như V tính là 119.000.000đ (bao gồm khoản chiết khấu của số tiền tổng doanh thu tháng 12/2010 là 688.274.919đ). Vậy số dư nợ cuối cùng mà Công ty V còn phải thanh toán cho S được tính như sau: Lấy tổng công nợ năm 2010 + tổng phát sinh năm 2011 - (tổng phát sinh giảm năm 2011 + tiền điểm thưởng + tiền vận chuyển hàng lẻ + số tiền 19.969.443đ).

Cụ thể: $685.155.632đ$ (tổng công nợ 2010) + $339.843.118đ$ (tổng phát sinh tăng 2011) - $726.737.118đ$ (tổng phát sinh giảm năm 2011) + $12.320.000đ$ (tiền điểm thưởng trên tổng doanh số) + $3.181.000đ$ (tiền vận chuyển hàng lẻ trong suốt quá trình) + $19.969.443đ = 254.000.000đ$ (đã trừ tiền trả hàng năm 2011 là $31.175.036đ$).

Với quan điểm trên của V, Tòa án đã yêu cầu xuất trình các chứng cứ đối với việc xuất nhập hàng của S và giải trình quá trình hoạt động kinh doanh với S từ tháng 10/2010 đến khi hai bên chấm dứt thì đại diện V không giải trình và cũng không cung cấp được thêm chứng cứ nào khác ngoài hợp đồng số 36. Các giấy xác nhận công nợ. Các biên bản xác nhận, biên biên bản kiểm tra công trình, phiếu

suất kho đối với người tiêu dùng sơn. Theo qui định của pháp luật, việc V không giải trình, không cung cấp chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc trên. Với lời trình bày của các đương sự, với căn cứ các bên đưa ra. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu trong tổng số công nợ của V có khoản 75.222.398đ bị trừ nhầm như đã được giải trình phần trên, phía S đã thể hiện trong toàn bộ chứng từ kế toán như hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu xuất kho có doanh số phù hợp với doanh số trên giấy xác nhận công nợ giữa các bên. Vậy, giấy xác nhận công nợ có giá trị pháp lý khi có đủ các căn cứ khác về kế toán chứng minh. Việc giải trình về khoản tiền trừ nhầm chiết khấu của S là hợp lý nên xác định S đã trừ nhầm các khoản chiết khấu trong tháng 12/2010 trên giấy xác nhận công nợ gửi cho V. Phía V chỉ căn cứ vào chốt nợ tháng 12/2010 rồi tính tiếp các khoản chiết khấu mà không trừ số tiền nhầm là không đúng. Vậy, theo hợp đồng số 36, ngoài số tiền trừ chiết khấu nhầm thì Công ty V đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với tiền hàng, do vậy buộc Công ty V có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền S đã trừ nhầm cũng như công nợ chậm thanh toán cho S. Do số tiền bị trừ nhầm trên, sau đó S đã đối trừ công nợ trong tháng tiếp theo là phù hợp. Vậy yêu cầu của S đòi công ty V số tiền 361.133.721 là có căn cứ cần chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện V yêu cầu Sapnyc xem xét đến quá trình kinh doanh của hai công ty và giảm trừ công nợ cho V khoản tiền 19.969.443đ, số tiền này là tiền V phải làm lại cho khách hàng do chất lượng sơn kém của Spanyol mà V đã có công văn gửi S trước kia để giải quyết khiếu nại, đến nay chưa giải quyết dứt điểm. Với yêu cầu này, S cho rằng theo như biên bản làm việc giữa các bên xác định thì không thuộc lỗi của S, không nằm trong việc bảo hành của S, nhưng Syc có lỗi chưa giải quyết dứt điểm khiếu nại của V đối với khoản tiền này theo hợp đồng, để tạo điều kiện cho V nên Syc đồng ý hỗ trợ cho V khoản tiền trên và không tính lãi suất đối với số tiền chậm trả và đồng ý giảm trừ khoản 19.969.443đ vào công nợ trên của Công ty V. Sau khi đối trừ nghĩa vụ đại diện S tự nguyện rút yêu cầu từ 361.133.721 đồng xuống còn 341.164.288đ. Vậy S yêu cầu Công ty V có nghĩa vụ trả Công ty S số tiền là 341.164.288đ.

Đại diện V trước đây yêu cầu Syc bồi thường thiệt hại hơn 500.000.000đ vì cho rằng sơn kém chất lượng, V đã phải bỏ loại sơn khác để làm lại công trình, khoản tiền trên Tòa án đã yêu cầu đại diện V làm các thủ tục phản tố nhưng sau đó đại diện V rút yêu cầu và xác định sẽ khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu. Xét thấy, việc rút yêu cầu trên là tự nguyện nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Trong vụ án này, Công ty V là bên có lỗi nên phải chịu án phí theo qui định. Ngày 27/3/2013, Tòa án nhận được đơn xin miễn giảm án phí của V. Xét thấy, theo qui định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án thì không thuộc trường hợp được miễn giảm án phí nên không chấp nhận đơn đề nghị miễn giảm án phí của Công ty V.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 79, 84, 213, 217, 221, 227, 232, 233, 236, 238, 239 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 24, 50 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009;

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S.

Buộc Công ty Xây dựng và Thương mại V đại diện do ông Nguyễn Huy S có trách nhiệm trả Công ty Cổ phần S đại diện là bà Phạm Kim Y số tiền là 341.164.288đ *(Ba trăm bốn mươi một triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng)*.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: Công ty Xây dựng và Thương mại V phải chịu 17.058.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Công ty Cổ phần S số tiền 9.415.000đ đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/05091 ngày 29/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án .

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND TP. Bắc Ninh;
- Chi cục THADS TP. Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Sỹ Khả